

Bản án số: 61/2019/HN- ST

Ngày 05/8/2019

“V/v ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Ty

2. Ông Trần Châu Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Lai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Lanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 50/2013/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2013 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 213/2019/QĐST- HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Hồ Văn H, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3.2 Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn U – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Văn N – Chuyên viên văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện. (vắng mặt)

Anh H, ông H cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đệ N, sinh: 1962. Địa chỉ: 443, khu phố 5, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/4/2016, bản khai, biên bản hòa giải cùng các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Lê Thị Tuyết M trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn H qua mai mối và tiến tới hôn nhân, thành hôn năm 1995, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N và được cấp giấy chứng nhận ngày 20/9/1996. Quá trình chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Vũ L, sinh ngày 23/8/1996. Vợ chồng sống hạnh phúc được 04 tháng thì phát sinh mâu thuẫn do anh H nhậu nhẹt, đánh đập, chửi bới chị. Đến năm con chung 18 tháng tuổi thì chị bỏ đi và ly thân từ đó cho đến nay. Quá trình ly thân anh H có yêu cầu chị về nhưng chị không đồng ý. Do thời gian ly thân đã lâu nên chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin ly hôn với anh H. Về con chung đang sống chung với chị nên chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu anh H cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng từ khi khởi kiện đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng được cha chồng là ông Nguyễn Văn D cho thừa đất số 756, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng đất lúa, diện tích 2.470m², (Thửa mới số 25, tờ bản đồ 8, diện tích 1.912,8m²) tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre chỉ nói miệng không có làm giấy tờ và vợ chồng có cất căn nhà tạm bợ vợ trên đất. Nay chị yêu cầu chia đôi phần đất diện tích thực tế là 1.912,8m² và chị nhận 50% diện tích đất. Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Văn H với Hồ Văn H và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Hồ Văn H.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai, biên bản hòa giải cũng như văn bản nêu ý kiến ngày 17/01/2017 bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về điều kiện tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, con chung và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly thân anh đồng ý như chị M trình bày. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài hiện không thể hàn gắn đoàn tụ được. Nay chị M xin ly hôn thì anh cũng đồng ý. Về con chung tên Nguyễn Vũ L sinh ngày 23/8/1996 hiện con đã trưởng thành nên chị M yêu cầu anh cấp dưỡng anh không đồng ý. Về tài sản anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị M, về

phần đất có diện tích 2.470m² anh được cha mẹ cho riêng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2008. Phần đất này anh đã bán để tiêu xài và trị bệnh nên về phần tài sản anh ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đệ N thay mặt anh tham gia giải quyết về quyền sử dụng đất thuộc thửa 756 tờ bản đồ 01 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đối với chị M.

Về nợ chung: Không có.

Tại đơn trình bày ngày 19/9/2013 ông Hồ Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vào khoảng tháng 12/2012 ông đã nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích phần đất thuộc thửa 756, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre do anh Nguyễn Văn H chuyển nhượng với giá 60.000.000 đồng, lúc chuyển nhượng ông biết phần đất này anh H được cha anh H cho là ông Nguyễn Văn D có lập Hợp đồng tặng cho anh H và anh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008. Việc chuyển nhượng giữa anh H và ông là đúng theo quy định pháp luật nên ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/01/2013. Khi chuyển nhượng đất chỉ có 01 ít dừa, mía và trồng cỏ. Ngoài ra không có cây trồng hay công trình kiến trúc gì khác. Đất nay ông đã trồng dừa và đang cho trái, chị M không có liên quan gì đến việc chuyển nhượng này. Hiện tại đất và các tài sản trên đất là của cá nhân ông, không còn là phần tài sản chung của vợ chồng chị M và anh H. Nên nay ông không đồng ý trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.912,8m² thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H, ông Hồ Văn H ông Nguyễn Văn Đệ N trình bày:

Phần đất thuộc thửa 765, tờ bản đồ số 01 (thửa mới là số 25, tờ bản đồ số 8 có diện tích thực tế là 1.912,8m²), tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là do cha mẹ anh H tặng cho riêng anh H vào năm 2008 có làm biên bản họp mặt gia đình và hợp đồng tặng cho đúng quy định pháp luật cho nên anh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/12/2008. Sau đó, do hoàn cảnh chị M đã bỏ đi nhiều năm, anh H thì bệnh tật cần có tiền trị bệnh và tiêu sài nên anh H chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất trên cho ông Hồ Văn H với giá 60.000.000 đồng không ai tranh chấp và hoàn toàn đúng quy định pháp luật. Nay chị M yêu cầu anh H hoàn trả 50% diện tích đất và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H là không có cơ sở.

- Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện:

Đất thừa 756 tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đơn giá là 70.000 đồng/m² bao gồm cây trồng trên đất. Giá đất không có cây trồng các bên đương sự thống nhất là 60.000 đồng/m².

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản liên quan quy định nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét thấy đảm bảo đủ điều kiện và hợp pháp.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M. Về con chung cháu Nguyễn Vũ L, sinh ngày 23/8/1996 do chị M trực tiếp nuôi dưỡng và anh H cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng từ lúc khởi kiện đến khi cháu tròn 18 tuổi là (17 tháng) với số tiền 8.500.000 đồng. Về tài sản chung đề nghị HĐXX: Bác yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị M. Về nợ chung không có nên không đề cập.

PHẦN NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận, nghe vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 12/3/2013 của chị Lê Thị Tuyết M đối với anh Nguyễn Văn H thì xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*”, chị Lê Thị Tuyết M còn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam cấp cho ông Hồ Văn H nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “*Yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt*”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Anh Nguyễn Văn H có nơi cư trú tại ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thụ lý đúng thẩm quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Mô Cày Nam: ông Phạm Văn N vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Lê Thị Tuyết M vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn H và yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng con chung, chia tài sản chung, hủy Hợp đồng chuyển nhượng, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử thấy rằng:

2.1. Về hôn nhân: chị Lê Thị Tuyết M và anh Nguyễn Văn H qua mai mối và tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1995, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã N, huyện Mô Cày (nay là Mô Cày Nam), tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận ngày 20/9/1996. Do đó hôn nhân của chị M và anh H đã hội đủ các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn chị M và anh H sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung nhưng từ những mâu thuẫn trong cuộc sống mà anh chị đã không tìm cách khắc phục, từ đó anh chị sống ly thân với nhau từ năm 1998 cho đến nay. Quá trình sống ly thân anh chị không có thiện chí hàn gắn, hàn gắn để vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy rằng mâu thuẫn giữa chị M và anh H đã đến mức trầm trọng và cả hai anh chị không mong muốn tiếp tục xây dựng gia đình hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, quá trình Tòa án giải quyết vụ án chị M, anh H thỏa thuận thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M là phù hợp luật định.

2.2. Về con chung: Anh H chị M có 01 con chung là Nguyễn Vũ L, sinh ngày 23/8/1996. Theo chị M trình bày thì từ khi cháu L được 18 tháng tuổi thì do anh H nhậu nhẹt về đánh đập chị nên chị bồng con ra đi và ly thân từ đó cho đến nay và anh H cũng thừa nhận về thời gian ly thân như chị M trình bày. Chị M yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con chung 500.000 đồng/tháng từ lúc khởi kiện đến khi tròn 18 tuổi. Quá trình Tòa án giải quyết và tại các biên bản hòa giải ngày 04/7/2013 (Bút lục 20) anh H cũng đồng ý cấp dưỡng từ thời điểm chị M khởi kiện đến khi con chung tròn 18 tuổi. Theo Điều 110 Luật hôn nhân gia đình 2014: *Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên....*” Cho nên, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Xét yêu cầu của chị M là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cần buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu L từ lúc chị M khởi kiện đến khi tròn 18 tuổi (17 tháng) với số tiền là 8.500.000 đồng là phù hợp.

2.3. Về tài sản chung:

- Chị M cho rằng tài sản chung của vợ chồng gồm có thửa đất số 756 (thửa mới là 25, tờ bản đồ 8, diện tích 1.912,8m²) tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre và yêu cầu anh H chia đôi diện tích đất.

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Mô Cày (Nay là huyện Mô Cày Nam) cấp cho anh Nguyễn Văn H ngày 12/12/2008. Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mô Cày Nam thể hiện: năm 2008 ông Nguyễn Văn D, vợ bà Nguyễn Thị B trú ấp M, xã N, huyện Mô Cày Nam lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn H (HĐ số 171 ngày 28/11/2008) diện tích 2.470m², thuộc thửa số 756, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện Mô Cày Nam và được Ủy ban nhân dân huyện Mô Cày (nay là huyện Mô Cày Nam) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn H ngày 12/12/2008 (GCN số 590282). Ông Nguyễn Văn D cho rằng có hợp gia đình để cho đất con và con dâu nhưng Biên bản hợp gia đình chỉ ghi tên riêng anh Nguyễn Văn H không có tên chị Lê Thị Tuyết M. Do quyền sử dụng đất cấp cho anh H nên ngày 03/01/2013 anh Nguyễn Văn H lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Hồ Văn H và được Ủy ban nhân dân huyện Mô Cày Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồ Văn H ngày 15/01/2013 (GCN số BL 990772). Đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 590282 cấp cho Nguyễn Văn H ngày 15/01/2013. Từ những căn cứ trên cho thấy: Việc Ủy ban nhân dân huyện Mô Cày Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 990772 ngày 15/01/2013 cho ông Hồ Văn H là đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại Khoản 4, Điều 49 Luật Đất đai năm 2003. Việc chị M yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở chấp nhận.

Chị M cho rằng chị và anh H sống chung trên phần đất được cho đến khi vợ chồng ly thân năm 1998. Mặc dù các bên thống nhất việc anh H và chị M có thời gian chung sống từ năm 1996 đến năm 1998 nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đến thời điểm xét xử chị M không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc chị M, anh H cùng được cha mẹ cho phần đất này và cũng không chứng minh được chị có công sức đóng góp trên đất hoặc có thỏa thuận nào khác. Ông H yêu cầu công nhận phần đất trên là tài sản của riêng ông, chứng minh cho lời trình bày của mình, ông H cung cấp quy trình lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất của gia đình anh H (bút lục 129), biên bản hợp gia đình (bút lục 134), đơn xin đăng ký biến động về sử dụng đất (bút lục 135), Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng, chứng thực (bút lục 122). Do đó, xét thấy đây là tài sản riêng của anh H và việc anh H chuyển nhượng là đúng quy định pháp luật.

Do chị M không chứng minh được phần đất thừa số 756 (thửa mới là 25, tờ bản đồ 8, diện tích 1.912,8m² Tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên việc chị cầu chia đôi diện tích đất và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Văn H với Hồ Văn H và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Hồ Văn H là không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí và chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản, giám định:

- Chị Lê Thị Tuyết M phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Án phí cấp dưỡng anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ nộp.

- Án phí dân sự sơ thẩm: chị M có nghĩa vụ nộp tương ứng với yêu cầu không được chấp nhận.

Số tiền tạm ứng án phí đã nộp được khấu trừ theo quy định.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 800.000 đồng, do yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận nên chị M phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá tài sản và đã nộp xong.

- Chi phí giám định là 300.000 đồng chị M có nghĩa vụ nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, 34, 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 55, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung của chị Lê Thị Tuyết M; Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Lê Thị Tuyết M.

Cụ thể tuyên:

1.1. Về hôn nhân: chị Lê Thị Tuyết M được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

1.2. Về con chung:

Buộc anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Vũ L, sinh ngày 23/8/1996. Chi phí cấp dưỡng tính từ 12/3/2013 đến khi cháu Linh tròn 18 tuổi là 17 tháng là: 8.500.000 (*Tám triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.3. Về tài sản chung:

- Bác yêu cầu của chị Lê Thị Tuyết M về việc: Yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa 756 tờ bản đồ số 1 (Thửa mới là 25, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.912,8m²) tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đối với anh Nguyễn Văn H.

- Bác yêu cầu của chị Lê Thị Tuyết M về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Văn H với Hồ Văn H và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Hồ Văn H thửa số 756 tờ bản đồ số 1 (thửa mới số 25, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.912,8m²) tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Ông Hồ Văn H được tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất nêu trên (Có bản vẽ kèm theo).

1.4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản, giám định:

Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 800.000đồng (*Tám trăm ngàn đồng*) chị Lê Thị Tuyết M phải chịu toàn bộ và đã nộp xong.

Chi phí giám định chữ viết, chữ ký là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng chị Lê Thị Tuyết M phải chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: là 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) chị Lê Thị Tuyết M phải chịu. Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ nộp.

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị Tuyết M có nghĩa vụ chịu án phí đối với phần yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận là $956,4m^2 \times 60.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.869.200$ đồng (*Hai triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm đồng*).

Tổng cộng án phí chị M có nghĩa vụ nộp là 3.069.200 đồng (*Ba triệu không trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm*) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 1.435.000 (*Một triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0006043 ngày 12 tháng 3 năm 2013 và số tiền 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0002805 ngày 11 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, chị M có nghĩa vụ nộp tiếp với số tiền: 1.434.200 đồng (*Một triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm*) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mỏ Cày Nam.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- CCTHADS huyện Mỏ Cày Nam.
- Các đương sự.
- UBND xã N, huyện MCN;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Minh Trí